Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/
Eastspring Investments Fund Management Company
Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ/FINANCIAL REPORT

Tháng/Month	7
Năm/Year	2017

Thông tư 198/2012/TT-BTC

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thu nhập/Profit and Loss Report	BCThuNhap_06203
2	Báo cáo tình hình tài chính/Asset Report	BCTinhHinhTaiChinh_06105

Ghi chú/Note

Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Tp. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City, ngày/day 04 tháng/month 08 năm/year 2017

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát/Supervising Bank

Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company

Người lập biểu/Prepared by | **Kế toán trưởng/Chief of Accountant** | **Tổng Giám đốc/Chief Executive Officer**

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	2017		2016	
			Tháng/Month 7 Năm/Year 2017	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year	Tháng/Month 7 Năm/Year 2016	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/INVESTMENT INCOME	**01**		**168,307,086**	**23,321,622,955**	**2,597,653,552**	**14,552,338,399**
1.1. Cổ tức được chia/Dividend received	02		-	1,420,625,600	114,634,000	1,457,633,000
1.2. Tiền lãi được nhận/Interest received	03		224,314,936	1,204,696,255	94,919,452	681,957,799
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư/Realized gain (loss) from disposal of investment	04		81,214,609	11,856,143,278	1,096,988,014	7,917,184,190
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện/Unrealized gain (loss) from revaluation of investment	05		(137,222,459)	8,840,157,822	1,291,112,086	4,495,563,410
1.5. Doanh thu khác/Other revenue	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện/Realized and unrealized gain (loss) from foreign currency exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư/Other incomes from investments	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi/Provisions for dividend and interest receivables	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ/INVESTMENT EXPENSE	**10**		**5,802,428**	**117,916,977**	**17,678,505**	**104,054,011**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư/Expenses for purchase and sale of investment	11		5,802,428	117,916,977	17,678,505	104,054,011
2.2.Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi/Provisions for receivables	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay/Loan interest expenses	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	14		-	-	-	-
2.5.Chi phí đầu tư khác/Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ/OPERATION EXPENSE	**20**		**232,545,785**	**1,511,871,610**	**187,987,655**	**1,257,943,527**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở/Management fee	20.1		148,187,186	927,215,667	119,517,515	746,679,673
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở/Custodian fee	20.2		7,341,425	63,823,343	8,797,044	56,590,540
3.3. Phí dịch vụ giám sát/Supervising fee	20.3		2,173,412	13,599,166	1,752,932	10,951,353
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở/Fund administration fee	20.4		3,803,471	23,798,537	3,067,552	19,164,368
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/Transfer agency fee	20.5		15,382,903	104,668,145	14,581,085	82,940,948
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở/Other services expense	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở/Meeting expense	20.7		7,843,000	45,287,000	(7,453,457)	10,186,015
3.8. Chi phí kiểm toán/Audit expense	20.8		32,721,988	224,436,153	32,632,584	224,987,431
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở/Asset disposal expenses	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác/Other operating expenses	20.10		15,092,400	109,043,599	15,092,400	106,443,199
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/GAIN (LOSS) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	**23**		**(70,041,127)**	**21,691,834,368**	**2,391,987,392**	**13,190,340,861**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC/OTHER INCOME AND EXPENSES	**24**		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác/Other incomes	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác/Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ/TOTAL TAXABLE PROFIT (30=23 + 24)	**30**		**(70,041,127)**	**21,691,834,368**	**2,391,987,392**	**13,190,340,861**
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện/Realised Profit	31		67,181,332	12,851,676,546	1,100,875,306	8,694,777,451
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện/Unrealised Profit	32		(137,222,459)	8,840,157,822	1,291,112,086	4,495,563,410
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN/CORPORATE INCOME TAX	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN/NET PROFIT(41 = 30 - 40)	**41**		**(70,041,127)**	**21,691,834,368**	**2,391,987,392**	**13,190,340,861**

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	31/07/2017	31/12/2016
I. TÀI SẢN/ASSETS	I			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Cash and cash equivalents	110		**24,257,570,506**	**2,868,370,684**
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở/Cash for operation	111		9,148,638,780	2,868,370,684
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/Deposit with term not more than three months	112		15,108,931,726	-
2. Các khoản đầu tư thuần/ Investments	120		**92,624,133,100**	**90,630,347,000**
2.1. Các khoản đầu tư/Investments	121		92,624,133,100	90,630,347,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu/Receivables	130		**673,280,143**	**1,453,274,836**
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư/Unsettled sales	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư/In which: Provision for Unsettled sales	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư/Dividend and interest accrual and receivable	133		**673,280,143**	**1,453,274,836**
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận/Dividend and interest on due date	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được/In which: Provision for dividend and interest receivable	135		-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận/Dividend and interest accrual	136		673,280,143	1,453,274,836
3.3. Các khoản phải thu khác/Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi/Provision for bad debts	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS	100		**117,554,983,749**	**94,951,992,520**
II. NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITES	II			-
1. Vay ngắn hạn/Short term loan	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Unsettled purchases	312		-	-
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Subscription and redemption fee payable to FMC and Distributors	313		651,500	487,767
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes payables	314		4,602,917	817,772
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/Profit distribution payable	315		-	-
6. Chi phí phải trả/Expense accrual	316		276,458,986	364,275,024
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/Subscription Payable	317		1,000,000	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/Redemption payable	318		116,674,492	116,674,492
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/Operation expense payables	319		175,924,462	144,839,784
10. Phải trả, phải nộp khác/Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ/TOTAL LIABILITIES	300		**575,312,357**	**627,094,839**
III.GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		**116,979,671,392**	**94,324,897,681**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư/Capital	411		67,671,940,600	67,066,169,400
1.1 Vốn góp phát hành/Capital from subscription	412		85,977,970,500	85,229,806,400
1.2 Vốn góp mua lại/Capital from redemption	413		(18,306,029,900)	(18,163,637,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư/Premium	414		336,265,048	(20,903,095)
3. Lợi nhuận chưa phân phối/Retained earnings	420		48,971,465,744	27,279,631,376
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ/NAV PER UNIT (IV=(I-II)/III)	430		17,286	14,064
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ/DISTRIBUTED EARNING	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm/Distributed profit/ assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này/Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp/Asset received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý/Bad debts treated	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại/Foreign currency	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Number of outstanding fund units	004		6,767,194.06	6,706,616.94

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITY

Kỳ báo cáo:	Tháng
Tháng/Quý:	7
Năm:	2017

1. Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
2. Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd.
3. Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
4. Ngày lập báo cáo/Report signing date: Ngày 04 Tháng/Month 08 Năm/Year 2017

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 34
(Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 34)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo về tài sản của quỹ/Asset report	BCTaiSan_06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động/Profit and Loss report	BCKetQuaHoatDong_06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ/Portfolio report	BCDanhMucDauTu_06029
4	Một số chỉ tiêu khác/Other Indicators	Khac_06030
5	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú/Note *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank

Tổng Giám đốc của Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer of Fund Management Company

STT/No	Nội dung/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	31/07/2017	30/06/2017	%/cùng kỳ năm trước/% compared to same period last year
I	**Tài sản/Assets**	2200			
I.1	**Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents**	2201	**24,257,570,506**	**27,280,100,678**	**148.76%**
	Tiền/Cash at current account	2202	9,148,638,780	7,220,412,678	56.10%
	Tiền gửi ngân hàng/Deposit with term not more than three months	2203	15,108,931,726	20,059,688,000	-
	Các khoản tương đương tiền/Other cash equivelents	2204	-	-	-
I.2	**Các khoản đầu tư (kê chi tiết)/Investments (List out in details)**	2205	**92,624,133,100**	**89,486,415,950**	**115.97%**
1	Cổ phiếu/Shares	2205.1	68,124,133,100	64,986,415,950	103.24%
2	Trái phiếu/Bonds	2205.2	-	-	0.00%
3	Các loại chứng khoán khác/Other secutiries	2205.3	-	-	-
4	Đầu tư khác/ Other investments	2205.4	24,500,000,000	24,500,000,000	-
I.3	**Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend and bond interest receivables**	2206	2,000	268,068,800	0.00%
I.4	**Lãi được nhận/Interest receivables**	2207	673,278,143	531,554,155	-
I.5	**Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)/Unsettled sales (List out in details)**	2208	-	-	-
1	Tiền bán cổ phiếu chờ thu/Unsettled sale of shares	2208.1	-	-	-
2	Tiền bán trái phiếu chờ thu/Unsettled sale of bonds	2208.2	-	-	-
3	...	2208.3		-	-
I.6	**Các khoản phải thu khác/Other receivables**	2210	-	-	-
I.7	**Các tài sản khác/Other asset**	**2211**	-	-	-
I.8	**Tổng tài sản/Total Assets**	**2212**	**117,554,983,749**	**117,566,139,583**	**121.55%**
II	**Nợ/Liabilities**	2213			
II.1	**Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)/Unsettled purchase (Detailed)**	**2214**	-	-	**0.00%**
1	Phải trả về mua cổ phiếu/Unsettled purchase of shares	2214.1	-	-	0.00%
2	Phải trả về mua trái phiếu/Unsettled purchase of bonds	2214.2	-	-	-
II.2	**Các khoản phải trả khác/Other payables**	**2215**	575,312,357	557,439,564	113.35%
II.3	**Tổng nợ/Total Liabilities**	**2216**	**575,312,357**	**557,439,564**	**23.25%**
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.8-II.3)/Net asset value	2217	116,979,671,392	117,008,700,019	124.13%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Total number of outstanding fund units	2218	6,767,194.06	6,764,802.34	100.66%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/NAV per unit	2219	17,286	17,297	123.31%

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng/Month 7 Năm/Year 2017	Tháng/Month 6 Năm/Year 2017	Lũy kế từ đầu năm/Accumulated from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư/Income from investment**	2220	**224,314,936**	**481,465,399**	**2,625,321,855**
1	Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend, bond interest received	2221	-	268,070,800	1,809,764,764
2	Lãi được nhận/Interest received	2222	224,314,936	213,394,599	815,557,091
3	Các khoản thu nhập khác/Other income	2223	-	-	-
II	**Chi phí/Expenses**	2224	**238,348,213**	**232,053,158**	**1,629,788,587**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Management fee	2225	148,187,186	142,415,434	927,215,667
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Custodian fee, supervising fee	2226	9,514,837	10,786,768	77,422,509
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers	2227	19,186,374	18,998,206	128,466,682
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Audit fee	2228	32,721,988	31,666,440	224,436,153
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15,000,000	15,000,000	104,999,999
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ/Expenses for draft, printing, delivery of prospectus, simplified prospectus, transaction confirmation, account statements and other documents for investor; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board	2230	7,843,000	7,590,000	45,287,000
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	5,802,428	4,740,510	117,916,977
8	Các loại phí khác (nêu chi tiết)/Other expenses (list out in details)	2232	92,400	855,800	4,043,600
	Phí ngân hàng/Bank charges	2232.1	92,400	855,800	4,043,600
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/Net income from investment activities**	2233	**(14,033,277)**	**249,412,241**	**995,533,268**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/Gain (loss) from investment activities**	2234	**(56,007,850)**	**4,629,999,300**	**20,696,301,100**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/Realised gain (loss) from disposal of investment	2235	81,214,609	818,901,263	11,856,143,278
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Unrealised gain (loss) from revaluation of investment	2236	(137,222,459)	3,811,098,037	8,840,157,822
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)/Changes of NAV due to the invesment activities during the period**	2237	**(70,041,127)**	**4,879,411,541**	**21,691,834,368**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ/NAV at the beginning of the period**	2238	**117,008,700,019**	**111,767,665,962**	**94,324,897,681**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ/Changes of NAV in the period:**	2239	**(29,028,627)**	**5,241,034,057**	**22,654,773,711**
	trong đó/in which	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to invesment related activities during the period	2239.1	(70,041,127)	4,879,411,541	21,691,834,368
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ/Change of NAV due to profit distribution in the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Subscriptions	2239.3	74,848,500	430,704,000	1,191,127,500
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Redemptions	2239.4	(33,836,000)	(69,081,484)	(228,188,157)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/NAV at the end of period**	2243	**116,979,671,392**	**117,008,700,019**	**116,979,671,392**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit of the year (applicale only for annual report)**	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit ratio of the period ((applicale only for annual report)	2245			

STT/ No	Loại tài sản/Asset type	Mã chỉ tiêu/Code	Số lượng/Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/Market price as at reporting	Tổng giá trị/Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ/Ratio (%) per Fund's total assets
I	**Cổ phiếu niêm yết/Listed shares**	**2246**				
1	ITC	2246.1	445,620	13,800	6,149,556,000	5.23%
2	NKG	2246.2	9	31,800	286,200	0.00%
3	MBB	2246.3	286,164	23,800	6,810,703,200	5.79%
4	EIB	2246.4	100,000	11,600	1,160,000,000	0.99%
5	ACB	2246.5	204,650	26,000.0	5,320,900,000	4.53%
6	HPG	2246.6	102,000	32,300	3,294,600,000	2.80%
7	HCM	2246.7	42,000	43,800	1,839,600,000	1.56%
8	FPT	2246.8	347,769	48,350	16,814,631,150	14.30%
9	TYA	2246.9	223,389	10,850	2,423,770,650	2.06%
10	CII	2246.10	59,360	32,500	1,929,200,000	1.64%
11	PC1	2246.11	152,152	35,000	5,325,320,000	4.53%
12	VCB	2246.12	35,270	37,750	1,331,442,500	1.13%
13	BCC	2246.13	5	10,700	53,500	0.00%
14	NT2	2246.14	4	28,650	114,600	0.00%
15	CTD	2246.15	14,780	208,300	3,078,674,000	2.62%
16	HSG	2246.16	10	28,000	280,000	0.00%
17	VSC	2246.17	62,700	57,000.0	3,573,900,000	3.04%
18	REE	2246.18	96,000	37,200	3,571,200,000	3.04%
19	CMG	2246.19	70,000	17,700	1,239,000,000	1.05%
20	VIC	2246.20	3	44,500	133,500	0.00%
21	SSI	2246.21	46,280	26,300	1,217,164,000	1.04%
22	HBC	2246.22	2	55,500	111,000	0.00%
23	PNJ	2246.23	29,290	103,900	3,043,231,000	2.59%
24	PTB	2246.24	2	130,900	261,800	0.00%
	Tổng/Total	2247			**68,124,133,100**	57.95%
II	**Cổ phiếu không niêm yết/Unlisted shares**	**2248**				
	Tổng/Total	2249			-	0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu/Total of shares	2250			**68,124,133,100**	57.95%
III	**Trái phiếu/Bonds**	**2251**				
	Tổng/Total	2252			-	0.00%
IV	**Các loại chứng khoán khác/Other securities**	**2253**				
	Tổng/Total	2254			-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán/Total securities	2255			**68,124,133,100**	57.95%
V	**Các tài sản khác/Other Assets**	**2256**				
1	**Cổ tức được nhận/Dividend receivables**	2256.1			2,000	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận/Bond interest receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận/Deposit Interest received	2256.3			673,278,143	0.57%
4	Các khoản đặt cọc và ứng trước/Deposit and cash advance	2256.4			-	0.00%
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu/Unsettled sales	2256.5			-	0.00%
6	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/ Deposits with terms to maturity of over three months	2256.6			24,500,000,000	20.84%
7	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/Certificate Deposits with terms to maturity of over three months	2256.7			-	0.00%
	Tổng/Total	2257			**25,173,280,143**	21.41%
VI	**Tiền/Cash, deposit**	**2258**				
	Tiền mặt/Cash at current account	2259			24,257,570,506	20.64%
	Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of Deposit	2260			-	0.00%
	Công cụ chuyển nhượng.../Transferable instruments	2261			-	0.00%
	Tổng/Total	2262			24,257,570,506	20.64%
VII	**Tổng giá trị danh mục/Total Assets**	**2263**			**117,554,983,749**	100.00%

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng/Month 7 Năm/Year 2017	Tháng/Month 6 Năm/Year 2017
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/Operating performance indicator	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.53%	1.48%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.10%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ,chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers over average NAV ratio (%)	22661	0.20%	0.20%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.34%	0.33%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.15%	0.16%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.46%	2.42%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)/Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio +total proceeds of sale-out portfolio)/(2*average NAV)	2270	18.31%	16.42%
II	Các chỉ tiêu khác/Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ/Fund scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Total Fund Value at the beginning of the period	2274	67,648,023,400	67,435,812,700
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Number of Fund units at the beginning of the period	2275	6,764,802.34	6,743,581.27
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ/Change of Fund size during the period	2276		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ/Number of fund units subscribed in the period	2277	4,391.72	25,366
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/Net subscription amount received in period	2278	43,917,200	253,663,200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ/Number of fund units redeemed in the period	22781	(2,000.00)	(4,145)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư/Net redemption amount in period	22782	(20,000,000)	(41,452,500)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ/Fund size at the end of the period	2279		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Total Fund Value at the end of the period	2280	67,671,940,600	67,648,023,400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Number of Fund units at the end of the period	2281	6,767,194.06	6,764,802.34
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	95.97%	95.99%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	97.64%	97.68%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ/Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	77.74%	77.77%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/Number of investors at the end of the period	22841	150	149
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng/NAV per unit at the end of the period	2285	17,286	17,297

(*) Ghi chú: Các chỉ tiêu 1 - 7 trong phần I (cụ thể các mã chỉ tiêu: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270) được phản ánh theo phương pháp bình quân năm để phục vụ cho việc so sánh giữa các kỳ báo cáo.

(*) Note: Indicators no. 1 - 7, part I (codes: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270) are annualized to appropriately compared between periods.

(**) Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ: Tỉ lệ này được tính toán dựa theo Danh sách người có liên quan căn cứ theo Quy định người có liên quan trong trong chuẩn mực kế toán số 26.

(**) Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period: The ratio is calculated based on the list of related parties following Vietnamese Accounting Standard No 26's definition on related parties.

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ/ NET ASSETS VALUE MOVEMENT, DEALING REPORT

Kỳ báo cáo:	Tháng
Tháng/Quý:	7
Năm:	2017

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd.

Kỳ báo cáo/Reporting period: từ ngày/from 01/ 07/2017 tới ngày/to 31/07/ 2017

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 26

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ/Net Asset Value Movement, Dealing Report	GiaTriTaiSanRong_06129
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06279

Ghi chú/Note: *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./

It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank

Tổng Giám đốc của Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer of Fund Management Company

STT/ No		Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Co	Tháng/Month 7 Năm/Year 2017	Tháng/Month 6 Năm/Year 2017
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	4060	**117,008,700,019**	**111,767,665,962**
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước/Changes of NAV during the period (= II.1 + II.2), trong đó/In which	4061	(70,041,127)	4,879,411,541
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ/Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment in the period	4062	(70,041,127)	4,879,411,541
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to profit/assets distribution to investors	4063	-	-
III		Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ/Changes of NAV due to subscription/ redemption (= III.1 – III.2)	4064	41,012,500	361,622,516
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ/Increase from subscription	4065	74,848,500	430,704,000
	III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ/(Decrease) from redemption	4066	(33,836,000)	(69,081,484)
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ/NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	**116,979,671,392**	**117,008,700,019**

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Social Republic of Vietnam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày/day 04 tháng/month 08 năm/year 2017

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/LOAN, REPO ACTIVITIES REPORT

Kỳ báo cáo:	Tháng
Tháng/Quý:	7
Năm:	2017

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Committee

Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
Địa chỉ/Address: Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/Fl.23, Saigon Trade Center Building, 37 Ton Duc Thang, Dist. 1, Ho Chi Minh city
Quỹ/ Fund: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd
Địa chỉ/Address: Tầng 3, Tòa nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/Fl.3, Metropolitan Building, 235 Dong Khoi, Dist. 1, Ho Chi Minh city

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 31 (Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 34)

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ/Loan, repo activities report	BCHoatDongVay_06026
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06279

Ghi chú/Note
Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank

Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer of Fund Management Company

STT/No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)/Details of activities engaged (purpose and counter party)	Mã chỉ tiêu/Code	Đối tác/Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo/Purpose/ Collaterals	Kỳ hạn/Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay/Value of the loan	Thời điểm giao dịch/Transaction period		Thời điểm báo cáo/Reporting period	
							Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV	Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV
1.1	Vay tiền *(nếu chi tiết từng hợp đồng)/Loan (details of each contract)*	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of loan contract over NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nếu chi tiết từng hợp đồng)/Repo (details of each contract)*	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of repo contract over NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)/Ratio of Total value of loan and repo contract over NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nếu chi tiết từng hợp đồng)/Securities lending (details of each contract)*	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of securities lending contract over NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nếu chi tiết từng hợp đồng)/Reverse repo (details of each contract)*	2295								
	...	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of reverse repo contract over NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)/Ratio of total value of securities lending and reverse repo contract over NAV	2297								

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...